



kān shǒu
看守

Verb · guard

Example Sentences

tā kān shǒu dà mén

他看守大门。

He guards the gate.

jīng chá zài kān shǒu fàn rén

警察在看守犯人。

The police are guarding the prisoners.

wèi le què bǎo ān quán wǒ men bì xū pài rén rì yè kān shǒu zhè zuò cāng kù

为了确保安全，我们必须派人日夜看守这座仓库。

To ensure safety, we must assign someone to guard this warehouse day and night.

Trace each character, then write the word on your own.

看	看	看	看	看	看	看	看	看	看	看
看										
守	守	守	守	守	守	守	守	守		